

CHƯƠNG IV

NHỮNG DẤU HIỆU NÀO CHO THẤY THẾ GIỚI ĐÃ VÀ ĐANG ĐI VÀO THẾ CHIẾN LƯỢC QUỐC TẾ MỚI?

Muốn biết những dấu hiệu nào cho thấy thế giới đã và đang đi vào thế chiến lược quốc tế mới, chúng ta cần liên kết các sự kiện đáng chú ý đã và đang diễn ra trong lòng các cường quốc, những trung tâm quyền lực trong nền trật tự quốc tế mới. Những sự kiện đáng chú ý là những sự đổi thay nhân sự lãnh đạo hàng đầu trong những thập niên qua, dẫn đến các thay đổi trong chính sách đối nội cũng như đối ngoại ở các cực cường Hoa Kỳ, Liên Xô, Nhật Bản, Tây Đức. Từ đó chúng ta sẽ thấy được những chuyển hướng theo chiều hướng mới trong thế giới các nước nghèo một cách phù hợp.

Hoa Kỳ: Nhìn vào chính trường Hoa Kỳ, mặc dầu theo chế độ đa đảng, nhưng thực tế chỉ có hai đảng thay nhau nắm quyền. Đảng Cộng Hoà với khuynh hướng bảo thủ (biểu tượng Con Voi) và đảng Dân Chủ (biểu tượng Con Lừa). Người ta nhận định rằng những sự đổi thay lớn, mạnh bạo trong chính sách đối nội cũng như đối

ngoại của Hoa Kỳ thường rơi vào thời gian nắm quyền của đảng Dân Chủ, trong khi đảng Cộng Hoà thường có duy trì một chính sách cai trị ổn định, củng cố hay phát triển những cái hiện có hơn là một sự đổi thay mạnh bạo. Trong chính sách đối nội, đảng Dân Chủ có khuynh hướng quan tâm nhiều hơn đến quyền lợi của giai cấp dưới. Đảng Cộng Hoà thì bảo vệ nhiều hơn cho quyền lợi tầng lớp trên, nhất là quyền lợi của giai cấp tư bản. Trong chính sách đối ngoại thì cả hai đảng đều như có mẫu số chung là quyền lợi của thiểu số giai cấp tư bản có thể lực, là nền tảng cho đường lối ngoại giao của Hoa Kỳ. Trên thực tế đảng nào bảo vệ được quyền lợi, đáp ứng được yêu cầu của giới tài phiệt Mỹ, đảng ấy cầm quyền, ngược lại sẽ bị hạ bệ hoặc triệt tiêu khi cần.

Năm 1961, F. F. Kennedy của đảng Dân Chủ đã đắc cử ngôi vị tổng thống Hoa Kỳ, manh nha một chiều hướng chiến lược mới khi chủ động đưa ra một chính sách đối ngoại dựa trên các nguyên tắc:

- Hoà hoãn, giải trừ binh bị, chấm dứt chạy đua vũ trang.
- Tôn trọng quyền dân tộc tự quyết, để cho các nước tự quyết định vận mệnh của mình.
- Hoà bình hợp tác và hữu nghị tạo điều kiện cho các nước thuộc thế giới thứ ba ổn định và phát triển.

Ngày 30-1-1961, trong thông điệp đầu tiên gởi Quốc hội Hoa Kỳ, Tổng thống Kennedy đã nêu rõ chiến lược hoà bình, rằng: "Trên huy hiệu của Tổng thống, con chim ưng của nước Mỹ với vuốt bên trái quặp cành ô-liu, vuốt bên phải quặp mũi tên. Chúng tôi có ý định sẽ làm như thế. . ." Phải chăng điều này có nghĩa là Kennedy sẽ theo đuổi chính sách hai mặt: Hoà bình là mục tiêu và sức

mạnh để răn đe? Người ta lưu ý đến các ngôn từ chính trị có ý nghĩa trong lúc này là “Sống chung hoà bình” và “Hợp tác và hữu nghị”, “Quyền dân tộc tự quyết”... Và một số tổ chức thích hợp ra đời là “Hiệp hội Hoà bình”, “Liên minh Tiến bộ”.

Mục đích chiến dịch hoà bình là nhằm thu hút các nước dân tộc chủ nghĩa thuộc thế giới thứ ba và các nước thuộc khu vực trung gian. Chiến lược này cũng nhằm thúc đẩy các nước phe XHCN đi theo con đường “Sống chung hoà bình”, phù hợp với chủ nghĩa xét lại cũng đã phát sinh trong lòng các nước XHCN, trước hết là Liên Xô.

Ngoài ra, trong diễn văn đọc tại Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc ngày 26-9-1963, TT Kennedey tuyên bố: “Chúng ta cần một thứ vũ khí tốt hơn bom khinh khí, thứ vũ khí tốt hơn ấy là sự hợp tác, hoà bình...” Trên thực tế, chiến lược hoà bình của Kennedy đã được triển khai qua các nỗ lực làm dịu bớt tình hình căng thẳng với Moscow, làm giảm nguy cơ nổ ra một cuộc chiến tranh nguyên tử giữa hai siêu cường (thiết lập đường giây điện thoại đỏ). Một nỗ lực khác là từng bước dập tắt các cuộc chiến tranh nóng thông qua các hoạt động ngoại giao, quân sự (chiến tranh Đông Dương, lò lửa Trung Đông...)

Nhưng rồi chiều ngày 22-11-1963, TT Kennedy đã bị ám sát chết tại Dallas, tiểu bang Texas, thủ phủ của đảng Cộng Hoà, tiểu bang tiêu biểu cho thế lực tư bản Hoa Kỳ. Thủ phạm và nguyên nhân thực sự đưa đến cái chết tức tưởi cho một vị Tổng thống của một đại cường quốc cho đến nay dường như vẫn chưa có được một lời giải đáp thoả đáng. Phải chăng Kennedy nhận lãnh cái chết vì đã đưa ra “chiến lược hoà bình” quá sớm, đe dọa

đến quyền lợi của giới tư bản thuộc các tổ chức kỹ nghệ quân sự Hoa Kỳ? Rất có thể, vì giới tài phiệt trong các tổ hợp này chỉ có thể làm giàu thông qua sự bất ổn nội loạn và chiến tranh tại các khu vực nghèo đói trên thế giới. Và rằng quyền lực chính trị thực sự ở Mỹ nằm trong tay giới tài phiệt thể hiện qua một chính quyền “của họ, do họ và vì họ”. Do đó, chiều hướng giải trừ binh bị, chấm dứt chạy đua vũ trang vào lúc này là viễn ảnh một sự phá sản trong tương lai của giới tư bản tài phiệt quân sự. Đồng thời, để cho các nước nghèo có quyền dân tộc tự quyết trong khung cảnh một thế giới hoà bình, ổn định để phát triển, có nghĩa là đẩy lùi thế đối đầu quân sự, tiến tới triệt tiêu chiến tranh là làm mất thị trường tiêu thụ và thử vũ khí mới. Chung qui một chiến lược quốc tế đưa ra như thế là quá sớm, khi mà chiến lược quốc tế cũ còn tỏ ra thích dụng, còn đem lại lợi nhuận. Nói cách khác, cung cách làm ăn cho đến lúc đó còn có lời, ít ra là còn thù lợi thêm một thời gian nữa mới cần đổi thay. Nhưng nếu cần thay đổi thì cũng cần có thời gian chuẩn bị cần thiết cho giới tư bản chuyển ngành. Vậy thì cái chết của Kennedy là điều có thể hiểu được và sự hoài nghi của dư luận không phải là không có cơ sở.

Phó Tổng thống Hoa Kỳ Lyndon Johnson lên kế vị theo Hiến pháp. Lúc đầu sau khi nhận chức dường như có ý định tiếp tục “chiến lược hoà bình” của vị tiền nhiệm. Những lời nói đầu tiên của Johnson khi đến Washington nhậm chức là sự cam kết hàn gắn vết thương của vụ ám sát mà quê hương ông, tiểu bang Texas phải gánh chịu. Theo cô Doris Kearns, người viết tiểu sử của Tổng thống thì Việt Nam lúc ấy không nằm trong mối quan tâm mà là “Chương trình xây dựng một xã hội vĩ đại” mới là mối quan tâm hàng đầu của Johnson. Thế

nhưng chỉ trong hai mươi bốn giờ sau khi nắm chức vị Tổng thống Hoa Kỳ, tính trù tượng trên đây đã thay đổi khi Johnson cảm thấy “động lực của việc dính líu quân sự sẽ đè nặng trên đôi vai mình”. Và cũng chỉ một ngày trong chức vụ Tổng thống, ông Johnson đã được nghe các cố vấn riêng của người tiền nhiệm vừa quá cố tỏ ra nghi ngờ về đường lối hành động sau cùng của vị này khi có ý định “bắt đầu một cuộc rút các cố vấn quân sự ra khỏi Việt Nam vào ngày 3 tháng 12 năm 1963”. Đồng thời, Bộ trưởng Quốc phòng Mc Namara và Ngoại trưởng Hoa Kỳ Dean Rusk cũng cho Johnson biết là bản chỉ thị của Kennedy không phù hợp với các mục tiêu rộng lớn của việc ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản. Phải chăng điều này có nghĩa là những gì TT Kennedy định làm là không phù hợp với thực tiễn lúc ấy, khi mà chiến lược quốc tế cũ còn hiệu quả về lợi nhuận cho các tổ hợp kỹ nghệ quân sự? Rốt cuộc như mọi người thấy, Tổng thống Johnson đã phải đẩy mạnh chiến tranh Việt Nam lên một cường độ cao chưa từng thấy, quân Mỹ trực tiếp thực hiện chiến tranh và mở rộng chiến tranh chống cộng sản trên toàn cõi Việt Nam. Thế nhưng dù cố gắng đến đâu, Johnson vẫn không thể tiếp tục nhiệm kỳ thứ hai trong chức vị Tổng thống Hoa Kỳ vì áp lực của chiều hướng mới đè nặng đến độ không thể chịu đựng được.

Năm 1919, Richard Nixon thuộc đảng Cộng Hoà đã đắc cử ngôi vị Tổng thống thứ 37 của Hoa Kỳ. Ông Nixon như đã nhận ra được phần nào chiều hướng tương lai thế giới và dường như đã thuyết phục được giới tài phiệt nên có chung quan điểm để cùng nhau tiến hành các sự chuẩn bị cần thiết cho một chiến lược quốc tế mới thích dụng hơn. Do đó, cá nhân Nixon với sự khôn ngoan của một luật sư đã có những bước thực hiện một dạng

khác của “Chiến lược hoà bình” một cách an toàn hơn. Nixon đã đưa ra chiến lược “Củ cà rốt và cây gậy” được thực hiện dựa trên học thuyết Nixon. Học thuyết này được thể hiện qua bài diễn văn về chính sách đối ngoại đọc trước Quốc hội Hoa kỳ ngày 25-12-1971 với ba nguyên tắc căn bản:

- Một là Mỹ tăng cường sức mạnh quân sự đủ khả năng phòng thủ và răn đe. Về điểm này Nixon nói: “. . . Chúng ta sẽ không làm giảm khả năng phòng thủ của chúng ta xuống dưới mức mà tôi cho là cần thiết đối với nền an ninh của dân tộc chúng ta. Một nước Mỹ mạnh là điều tối cần thiết. . .”

- Hai là các nước đồng minh và các dân tộc đang nhận sự trợ giúp của Hoa Kỳ bảo vệ tự do, phải chia sẻ trách nhiệm với Mỹ trong công cuộc gián chỉ Cộng sản. Nixon đã giải thích điểm này như sau “. . . Sự chia sẻ trách nhiệm mới này không phải là đòi hỏi sự lãnh đạo của Hoa Kỳ ít hơn so với trước kia, nhưng là đòi hỏi một hình thức lãnh đạo mới tế nhị hơn. . .” Ông nói: “Trong thế giới ngày nay, sự lãnh đạo không thể tự một mình làm được. Lãnh đạo lúc này là đưa ra sự giúp đỡ, sự thúc đẩy và sự khuyến khích để cùng nhau làm. . .”

- Ba là chủ trương “sẵn sàng thương lượng và thương lượng trên thế mạnh. . .” Để làm được điều này Nixon đã thay thế chiến lược quân sự “Phản ứng nhanh” bằng “Răn đe thực tế”.

Trên thực tế, Nixon đã thực hiện học thuyết trên như thế nào?

Thực tế là ở nhiều khu vực khác nhau trên thế giới mà bao lâu nay Mỹ từng bao sân, Nixon tìm cách thực hiện chính sách “Chia sẻ trách nhiệm” bằng cách buộc các

nước đồng minh phải đóng góp chia sẻ gánh nặng quân sự, viện trợ kinh tế. Chẳng hạn Nhật Bản có trách nhiệm ở Viễn Đông, Do Thái ở Trung Cận Đông, Tây Đức ở châu Âu, Ba Tây ở khu vực châu Mỹ La-tinh. . . Trong khi đó đối với các nước nghèo, Mỹ tìm cách trao trả quyền tự quyết dân tộc mà điển hình là Việt Nam hoá chiến tranh, Lào hoá và Khmer hoá chiến tranh tại Đông Dương. . .

Trên bình diện ngoại giao, Mỹ thực hiện chính sách “Thương lượng và cải tiến quan hệ ngoại giao” với các nước cộng sản cũng như không cộng sản. Chẳng hạn như Trung Cận Đông sau cuộc chiến tranh qui mô lớn giữa Do Thái và khối các nước Ả Rập vào cuối năm 1973, Mỹ đã phân hoá được thế liên minh giữa các nước Ả Rập, đưa đến việc ký kết Hiệp định David song phương Do Thái với Ai Cập dưới sự bảo đảm của Mỹ vào năm 1977. Trên thực tế, Hiệp định này đã đem lại nền hoà bình tương đối cho vùng Trung Đông. Và gần đây nhất là Hiệp ước Hoà bình Trung Đông đã được ký kết giữa Do Thái và Palestine ngày 13-9-1993 dưới sự bảo trợ xúc tác của Hoa Kỳ chấm dứt cuộc xung đột đẫm máu hơn 40 năm giữa hai dân tộc. Trong khi đó ở châu Á, Kissinger, Cố vấn An ninh kiêm Ngoại Trưởng Mỹ đã có những hoạt động ngoại giao con thoi, nửa kín nửa hở giữa Hoa Thịnh Đốn- Mạc Tư Khoa- Bắc Kinh- Đông Kinh và thù địch các cường quốc châu Âu, với kết quả thấy được là chuyến đi thăm Trung Quốc của TT Nixon được kết thúc bằng bản thông cáo chung Thượng Hải tháng 2-1972. Nội dung thông cáo này có những điểm quan trọng đáng lưu ý về cả hai phía.

- Về phía Mỹ có những thay đổi quan trọng: - Để

cho Trung Quốc gia nhập Liên Hiệp Quốc thay thế đảo quốc Đài Loan vốn là đồng minh trung thành bao lâu nay của Mỹ và được Mỹ che chở về quân sự - Mỹ rút quân khỏi Đài Loan và công nhận Đài Loan là một phần lãnh thổ của Trung Quốc - Hai bên thoả thuận tiến tới bình thường hoá quan hệ ngoại giao và sau cùng chia sẻ quyền lợi trong vùng Đông Nam Á và một số khu vực khác trên thế giới.

- Về phía Trung Quốc đã đáp lại bằng sự thừa nhận sự hiện diện của Mỹ ở vùng Đông Nam Á, gây áp lực với Cộng sản Việt Nam để họ chấp nhận giải pháp chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình của Mỹ tại Đông Dương - Trung Quốc thừa nhận chia cắt Việt Nam và sự tồn tại của các chính quyền thân Mỹ tại Đông Dương. . .

Sau thông cáo chung Thượng Hải, trên thực tế những gì diễn ra sau đó mọi người đều có thể kiểm chứng được. Biến cố rõ nét nhất là Hiệp định Paris chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình Việt Nam đã được ký kết ngày 27-1-1973. Hiệp định này đã tạo điều kiện cho Mỹ rút chân ra khỏi cuộc chiến tranh Đông Dương, tiếp theo đó là sự sụp đổ nhanh chóng các chính quyền cực hữu tại Đông Dương, những chính quyền do Mỹ dựng lên và cuu mang từ bao lâu nay làm công cụ trong chiến lược quốc tế cũ của họ. Thế nhưng dù đã cố gắng thực hiện những bước khôn ngoan để đi vào thế chiến lược quốc tế mới cách mấy, Nixon dường như vẫn chưa được tin tưởng là người có khả năng thực hiện an toàn các bước đi đúng tốc độ theo yêu cầu, bảo đảm sự an toàn cho các quyền lợi của giới tài phiệt chuyển qua giai đoạn làm ăn mới. Vụ tai tiếng Watergate đã kéo Nixon xuống giữa nhiệm kỳ. Gerarld Ford, Phó Tổng thống lên nắm chức vụ Tổng

thống theo Hiến pháp, mặc dù đã có nhiều nỗ lực nhưng vẫn không giữ được chiếc ghế Tổng thống cho đảng của mình. Jimmy Carter của đảng Dân Chủ đã lên nắm quyền bề ngoài như một thể hiện khát vọng của nhân dân Mỹ muốn đi nhanh theo chiều hướng hoà bình, bên trong là sự trông đợi của giới tư bản Mỹ đặt vào nhân vật lãnh đạo mới có khả năng bảo vệ tốt hơn cho các quyền lợi của họ, ít ra là trong thời kỳ chuyển tiếp. Nhưng rồi Jimmy Carter đã tỏ ra yếu kém về năng lực lãnh đạo ngay trong việc đối nội, nên chỉ sau một nhiệm kỳ Tổng thống (1977-1980) quyền lãnh đạo nước Mỹ đã lại rơi vào tay đảng Cộng Hoà. Với R. Reagan và đảng Cộng Hoà đi vào thế chiến lược quốc tế mới với tốc độ chậm, nhưng vững vàng và đã đạt được kết quả sau cùng là đã kết thúc được quá trình đi vào thế chiến lược quốc tế mới, với sự sụp đổ hoàn toàn của Liên Xô, để quốc đứng đầu phe XHCN, kéo theo sự sụp đổ tan tành hệ thống các nước XHCN vốn là một nhân tố cơ bản của thế chiến lược quốc tế cũ. Đây là một biến cố trọng đại mang tầm vóc thế kỷ do công của đảng Cộng Hoà Mỹ được thực hiện qua hai đời Tổng thống: Reagan đặt nền tảng, tạo tiền đề sụp đổ, để Bush kết thúc bằng một phát súng ân huệ. Thành quả ngoại giao lớn lao này của đảng Cộng Hoà đã mở ra một tương lai đầy hứa hẹn cho giới tư bản tài phiệt Mỹ, trong công cuộc mở rộng đầu tư khai thác lợi nhuận nơi các thị trường mới bên ngoài nước Mỹ. Tuy nhiên điều không may cho chính quyền của đảng Cộng Hoà là tình trạng suy thoái kinh tế có tính chu kỳ gây bất mãn trong nhân dân đến độ ngay cả những hào quang chiến thắng quân sự và ngoại giao gần nhất là thắng lợi của cuộc chiến tranh Trung Đông, cũng không giữ được chiếc ghế Tổng thống thêm nhiệm kỳ thứ hai cho người hùng

của cuộc chiến tranh này là ông Bush. Nhưng với một J. Carter của đảng Dân Chủ đã thất bại trong nỗ lực đưa nước Mỹ đi vào thế chiến lược quốc tế mới, thì nay liệu Bill Clinton vị Tổng thống trẻ tuổi tài hoa có thành công trong việc thực hiện thế chiến lược quốc tế mới hay không? Thời gian sẽ trả lời cho câu hỏi này. Dầu sao nhân dân thế giới và nhân dân Liên Xô yêu chuộng Tự do Dân chủ đã tỏ ra biết ơn tất cả những ai đã góp phần tạo nên biến cố vô tiền khoáng hậu này. Đặc biệt là các nước nghèo đói tỏ ra vui mừng trước sự cáo chung của thế chiến lược quốc tế cũ, từng diễn ra dưới hình thức một cuộc chiến tranh ý thức hệ, với hai hình thái chiến tranh lạnh (có tính toàn diện giữa các nước giàu) và chiến tranh nóng (có tính cục bộ nơi các nước nghèo). Một chiến lược quốc tế hình thành sau Thế chiến Hai, thực hiện suốt mấy chục năm qua, đem lại nhiều lợi quyền cho các đế quốc, nhưng để lại nhiều đau thương hệ lụy cho các nước nghèo.

Liên Xô: Một đế quốc mới với một nhà nước kiểu mới trong đó quyền lực nhà nước không thuộc toàn dân mà nằm trong tay một chính đảng duy nhất, đảng Cộng sản Liên Xô. Đường lối cai trị chủ yếu dùng bạo lực để trấn áp, tuyên truyền giáo dục để lừa mị, che dấu thực trạng với nhân dân và thế giới bên ngoài. Vì vậy, trong thời kỳ chiến tranh ý thức hệ, người ta thường gọi nhân dân sống trong các nước cộng sản là sống sau bức màn sắt. Tuy nhiên, dù khéo che đậy cách mấy người ta vẫn có thể dự đoán được chiều hướng biến chuyển của đất nước Liên Xô qua một số dự kiện bất thường diễn ra trong cơ cấu quyền lực và qua những đổi thay trong đường lối đối nội cũng như đối ngoại của Đảng và Nhà nước Liên Xô.

Trước hết, chúng ta có thể ghi nhận một số sự kiện xảy ra vào những năm đầu thập niên 1960. Sự kiện Khrushchev Tổng Bí thư đảng Cộng sản Liên Xô bị hạ bệ gần như cùng thời điểm với cái chết của Tổng thống Hoa Kỳ J. Kennedy. Người ta tự hỏi phải chăng Khrushchev đã mất quyền lực vì đã dám đi theo “Con đường xét lại” quá sớm, tương tự như Kennedy đã phải nhận lãnh cái chết vì “Chiến lược hoà bình” chưa thích dụng? Sự khác biệt có lẽ là ở chỗ một đảng Khrushchev bị “hạ bệ” vì đường lối mới của ông đụng chạm đến quyền lợi của một tập đoàn thống trị độc tài và độc tôn còn chiếm số đông trong điện Cẩm Linh (Kremlin), đảng kia là Kennedy phải chết vì hành động của ông đe dọa đến lợi nhuận của một tập đoàn tư bản đầy thế lực tuy không trực tiếp nắm quyền. Nhưng có điều là cả hai sự loại trừ đều mang tính bất thường là Khrushchev đã chỉ bị “hạ bệ” thay vì bị sát hại qua một cuộc thanh trừng đẫm máu theo truyền thống chế độ cộng sản Liên Xô, trong khi Kennedy đã phải chết bằng một cuộc ám sát thay vì đợi cho đến hết nhiệm kỳ để thay đổi theo truyền thống dân chủ nước này. Chính sự bất thường này đã là cơ sở cho sự suy đoán về chiều hướng biến chuyển khác thường tại mỗi nước. Thật vậy, sự kiện kế tiếp là N. Podgorny cũng đã bị mất quyền bằng hình thức cho về hưu lại là một bất thường khác. Vì thông thường các lãnh tụ hàng đầu của Cộng sản sẽ ôm cái ghế quyền hành cho đến chết, hoặc chết trên ngai hoặc chết vì bị thù tiêu thanh trừng đẫm máu. Cũng là những điều không bình thường khi vào cuối năm 1982, Yuri Andropov thừa kế chức vụ Chủ tịch đảng Cộng sản Liên Xô từ Leonid Brezhnev, kế đến là Tchernenko, một nhân vật có tiếng là bảo thủ, lên nắm quyền vào đầu năm 1984. Không bình thường vì cả hai nhân vật này đều ít được

biết đến trước khi lên nắm quyền. Bởi vì theo truyền thống “Đảng truyền”, những người lãnh đạo chớp bu đều phải tuân tữ theo một trật tự kẻ trước người sau, không thể “nhảy vọt” hay “vượt cấp” trong hệ thống quyền lực.

Nhìn chung, cho đến lúc này, qua các sự kiện bất thường trên đây có thể coi là một dự báo về một chiều hướng mới bắt đầu manh nha trong lòng cực cường Liên Xô nói riêng và toàn khối cộng sản nói chung, chiều hướng chung sống hoà bình. Trên thực tế, để chống lại chiều hướng mới này, lực lượng bảo thủ tại Liên Xô cũng như trong thế giới cộng sản đã có nhiều nỗ lực ngăn cản. Thế nhưng mọi cố gắng ấy cũng chỉ có hiệu quả nhất thời và cũng chỉ có tác dụng làm chậm tiến trình chứ không làm thay đổi được chiều hướng mới đã hình thành.

Thật vậy, tháng 11-1960, Liên Xô đã triệu tập Hội nghị các đảng CS và CN tại Moscow để làm công việc chống “Chủ nghĩa xét lại hiện đại” trong nội bộ các đảng CS và không quên chống chủ nghĩa đế quốc như một chiều bài quen thuộc làm bình phong che đậy. Hội nghị này đã nhận định rằng, để phản kích lại thế tiến công của ba dòng thác cách mạng (Hệ thống các nước XHCN, Phong trào giải phóng dân tộc và Phong trào đấu tranh của công nhân trong các nước tư bản), các thế lực “Đế quốc và phản động do Mỹ cầm đầu” đã sử dụng nhiều âm mưu và thủ đoạn mới cực kỳ thâm độc và xảo quyệt; Rằng Tổng thống Hoa Kỳ Kennedy đề ra “Chiến lược hoà bình” là một âm mưu nhằm lợi dụng các thế lực “cơ hội chủ nghĩa” để thực hiện chủ nghĩa thực dân mới ở khu vực Á, Phi và Mỹ La-tinh, tăng cường chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh thế giới mới, nhưng lại núp dưới nhân hiệu “Hoà bình giả hiệu” và cải thiện quan hệ Đông-Tây; Rằng

trong khi đó các thế lực “Cơ hội và Xét lại” đang nắm quyền ở một số đảng CS lại đưa ra đường lối “chung sống hoà bình và thoả hiệp vô nguyên tắc”. Và rằng trong phong trào cộng sản quốc tế lại xuất hiện một trào lưu mới hết sức nguy hại là “Chủ nghĩa giáo điều” và “Chủ nghĩa biệt phái”. . .

Trên cơ sở những nhận định trên, Hội nghị Moscow 1960 đã nhấn mạnh đến việc chăm lo thường xuyên việc củng cố sự thống nhất trong phong trào cộng sản quốc tế, coi đó như là nghĩa vụ cao nhất của các đảng Marxist-Leninist. Tuy nhiên, mọi nỗ lực của Liên Xô qua Hội nghị này cũng như nhiều cố gắng khác cũng không ngăn chặn được sự rạn nứt. Trên thực tế, Trung Quốc đã tách ra khỏi quyền lãnh đạo của Liên Xô và Tiệp Khắc đã tiên phong đi theo con đường xét lại vào năm 1967. Để đối phó, Liên Xô đã có hành động quân sự nhanh chóng dập tắt cái gọi là “Cuộc phản cách mạng” ở Tiệp Khắc, nhưng đã không làm được như vậy với Trung Quốc ngoài nỗ lực tuyên truyền, lôi kéo và ngăn chặn ảnh hưởng. Một trong những nỗ lực này là Liên Xô đã thúc đẩy triệu tập Hội nghị đại biểu các đảng CS và CN quốc tế vào tháng 6-1969 tại Moscow. Điều mới mẻ đáng lưu ý trong Hội nghị này là quyền tự quyết của các đảng CS và CN được thừa nhận. Rằng hiện nay một trung tâm lãnh đạo phong trào cộng sản quốc tế không còn điều kiện để tồn tại nữa, thì ý nghĩa của việc tự nguyện phối hợp hành động để cùng giải quyết thắng lợi các nhiệm vụ đặt ra trước các Đảng càng gia tăng. Về ý nghĩa này, văn kiện đại hội đã ghi rõ: “. . . Trách nhiệm dân tộc và trách nhiệm quốc tế của mỗi Đảng CS và CN là không thể tách rời nhau. Những người người Marxist-Leninist vừa là người yêu nước vừa là người quốc tế chủ nghĩa: Họ bác

bỏ tính hẹp hòi dân tộc nhưng cũng phản đối việc phủ nhận hay đánh giá thấp lợi ích dân tộc và bác bỏ cả khuynh hướng bá quyền...” (7) Sự việc này cho thấy Moscow như đã nhìn ra được chiều hướng mới của thế giới khi buộc lòng phải thừa nhận quyền dân tộc tự quyết, từ bỏ bá quyền. Số đông lực lượng bảo thủ này vẫn ra sức níu kéo được phần nào hay phần nấy cái chiều hướng cũ, muốn Moscow mãi mãi là trung tâm quyền lực của toàn khối cộng sản, nắm quyền sinh sát trên các Đảng tại các nước cộng sản để đạt tới mục đích cao nhất là bá chủ thế giới, thông qua con đường chủ nghĩa thực dân mới của mình.

Thực vậy, sau Hội nghị Quốc tế các Đảng Cộng Sản và Công Nhân năm 1969, các cuộc đấu đá nội bộ chống khuynh hướng xét lại cũng như chống chủ nghĩa dân tộc đã được tăng cường. Hậu quả là nhiều lãnh tụ hàng đầu trong các đảng cộng sản đã bị thanh trừng hạ bệ vì bị kết tội là “Bọn Xét lại” hay “Bọn Cơ hội”. Một khác, với việc Liên Xô vào Afghanistan năm 1977 cũng là hành động tiêu biểu thể hiện ý chí muốn níu kéo lại quá khứ, đi ngược trào lưu của các lãnh tụ cộng sản già nua trong Điện Kremlin mà người tiêu biểu nhất là Brezhnev với đồ đệ bảo thủ cuối cùng là Chernenko (1984). Sau này được biết là chính Chernenko là người đã tìm mọi cách ngăn chặn Gorbachev lên nắm ngôi vị lãnh đạo Đảng. Thế nhưng cuối cùng rồi thì con người của thời cuộc Gorbachev cũng đã lên nắm quyền vào ngày 11-3-1985. Với 56 tuổi đời, Mikhail Gorbachev là một Tổng Bí thư Đảng trẻ tuổi nhất, ít được nhân dân trong nước và thế giới bên ngoài biết đến nhất trong lịch sử lên ngôi của các tổng bí thư đảng cộng sản Liên Xô. Nhưng có lẽ với tuổi đời ấy, Gorbachev đã sinh ra và lớn lên trong lòng chế độ xã hội chủ nghĩa, nên đã dễ

dàng nhìn thấy cái tốt cái xấu của những chặng đường đã qua của đất nước Liên Xô. Từ đó, ông và các đồng chí cấp tiến trong Đảng của ông mới mạnh dạn và quyết tâm đưa đất nước Liên Xô đi theo con đường Cải Cách. Thực ra, mọi sáng kiến và nỗ lực cá nhân Gorbachev cũng như phe cánh của ông khi đưa ra và thực hiện chương trình cải tổ Glasnost và cởi mở Perestroika, chỉ là muốn làm công việc “cải tổ” sâu rộng chứ không có ý định phá đổ toàn bộ công trình mà Đảng Cộng sản Liên Xô đã dày công kiến tạo hơn bảy thập kỷ qua. Do đó, một mặt Gorbachev cố gắng cải tổ cơ cấu chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội để đưa đất nước đến giàu mạnh, nhân dân có được tự do dân chủ, nhưng vẫn trong khung cảnh một nước Liên Xô xã hội chủ nghĩa hàng đầu. Mặt khác, bằng những hành động cụ thể tích cực cải thiện mối quan hệ quốc tế, quan hệ song phương cũng như đa phương, tất cả nhằm đưa Liên Xô đi đúng chiều hướng và theo kịp tiên bộ thời đại, góp phần xây dựng một nền trật tự quốc tế mới trong đó Liên Xô vẫn có được vị trí xứng đáng của một siêu cường như trong nền trật tự quốc tế cũ. Đó là tất cả ý định và lòng mong mỏi của Gorbachev và các lãnh tụ cải cách Liên Xô.

Thực vậy, trong báo cáo quan trọng tại Hội nghị Toàn Liên bang lần thứ XIX của Đảng ngày 28-6-1988, nghĩa là sau ba năm tiến hành công cuộc cải tổ, ông Gorbachev đã khẳng định việc cải cách hệ thống chính trị là bảo đảm quan trọng nhất làm cho công cuộc cải tổ không thể đảo ngược. Và rằng thông qua cuộc cải tổ cách mạng sẽ tạo ra bộ mặt mới cho chủ nghĩa xã hội. Ông nói: “... *Vâng, chúng ta đang từ bỏ tất cả những gì đã làm biến dạng chủ nghĩa xã hội trong*

những năm 30 và những gì đã đưa đến trĩ trệ trong những năm 70. Nhưng chúng ta muốn có một chủ nghĩa xã hội đã được tẩy sạch khỏi những sai lạc của những thời kỳ trong quá khứ và đồng thời kế thừa tất cả những gì tốt đẹp nhất đã được tạo ra bằng tư duy sáng tạo của những nhà sáng lập ra học thuyết của chúng ta, những gì đã được thực hiện vào cuộc sống bằng lao động và những nỗ lực của nhân dân, những gì phản ánh được hy vọng và nguyện vọng của họ. Chúng ta muốn một chủ nghĩa xã hội chứa đựng trong mình nó những kinh nghiệm tiên tiến của sự phát triển thế giới, hoàn toàn dựa vào những thành quả tiến bộ của loài người. . .” (8)

Mặt khác, khi nhìn ra thế giới bên ngoài, vẫn theo báo cáo trên, ông Gorbachev đã nhận định tình hình thế giới trong thời điểm giao thời giữa thế kỷ XX và XXI theo ông được xác định bởi các khuynh hướng sau đây:

“Phi quân sự hoá và nhân đạo hoá quan hệ quốc tế một cách từ từ, khi mà cuối cùng lý trí, trí thức và những tiêu chuẩn đạo đức, chứ không phải những mong muốn ích kỷ và thành kiến, sẽ là động cơ thúc đẩy các nước trong khi giải quyết vô số các mâu thuẫn trên thế giới và đạt được sự cân bằng lợi ích, khi mà quyền tự do lựa chọn của mỗi nước được công nhận.”

“Việc bảo đảm an ninh quốc gia sẽ ngày càng chuyển từ tương quan giữa các tiềm lực quân sự sang sự phối hợp lẫn nhau về chính trị và thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết quốc tế, sẽ hình thành hệ thống an ninh quốc tế toàn diện, chủ yếu là thông qua việc nâng cao vai trò của Liên Hiệp Quốc.”

“Sự lớn mạnh của tiềm năng khoa học kỹ thuật sẽ được sử dụng một cách văn minh hơn nhằm cùng nhau giải quyết những nhiệm vụ kinh tế, sinh thái, năng lượng, lương thực, y tế quốc tế và những nhiệm vụ toàn cầu khác vì lợi ích của toàn thể loài người.”

“Sự tiếp xúc đa dạng và tự nguyện của các nước và các dân tộc độc lập sẽ phục vụ vững chắc việc làm phong phú lẫn nhau về vật chất lẫn tinh thần, củng cố cơ cấu hoà bình thế giới.”(9)

Qua những những nhận định trên đây cho thấy cá nhân ông Gorbachev cũng như phe cánh cấp tiến của ông đã đi đúng chiều hướng của thế chiến lược quốc tế mới. Thế nhưng họ đã không thành công trong ý đồ cải tổ để vẫn bảo vệ được một thể chế chính trị đã lỗi thời. Do đó chỉ một năm sau khi đưa ra được những nhận định thức thời và sau bốn năm tiến hành công cuộc cải tổ, Liên Xô tổ quốc xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ hoàn toàn. Tên tuổi Mikhail Gorbachev đã đi vào lịch sử như một người có công đối với nhân dân Liên Xô và các lực lượng yêu chuộng tự do dân chủ và hoà bình trên thế giới, nhưng bị coi là có tội đối với những người cộng sản Liên Xô cũng như các đồ đệ trung thành với chủ nghĩa Mác-Lênin ở các nước khác, vì đã một sớm một chiều phá huỷ toàn bộ cái công trình vĩ đại mà họ đã xây dựng được bằng xương máu của chính họ và của nhân dân qua nhiều thế hệ trong đất nước Liên Xô và nhiều nước nghèo đói. Đến đây phải chăng với sự sụp đổ của Liên Xô kéo theo sự sụp đổ của cả hệ thống xã hội chủ nghĩa, là một dấu hiệu rõ nét nhất chứng tỏ thế giới đã và đang đi vào thế chiến lược quốc tế mới?

Cực Cường Trung Quốc:

Mặc dầu không phải là một nước giàu, nhưng với số dân khổng lồ trên một tỷ người chiếm khoảng một phần năm dân số thế giới, lại có một tiềm năng quân sự đáng gờm, Trung Quốc quả có sức mạnh để được coi là một cực cường. Bởi vì chiều hướng biến chuyển thế giới không thể thiếu vai trò của Trung Quốc trên bàn cờ chính trị quốc tế.

Thật vậy, cứ nhìn vào vị trí quan yếu của nước này trong tổ chức Liên Hiệp Quốc, với tư cách là một trong năm nước hội viên thường trực trong Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc, có quyền phủ quyết (veto), người ta có thể thấy rõ quyền lực của Trung Quốc có sức khuynh đảo như thế nào. Trên thực tế, trong quá khứ dường như tham vọng của giới cầm quyền Bắc Kinh như được thế giới thừa nhận vai trò lãnh đạo các nước thuộc “Thế giới thứ ba”, hay là đẹp đẽ hơn gọi là “các nước đang phát triển”. Như thế cũng có thể coi sức mạnh của cực cường Trung Quốc là dựa trên “sức người” chứ không phải “sức của” như các cường quốc khác, nghĩa là dựa trên sức mạnh của một thứ anh hùng hào hơn có máu liều lúc nào cũng muốn lấy thịt đè người, có khác với sức mạnh khuynh đảo của các nước giàu mạnh lắm bạc nhiều tiền.

Vậy thì, nhìn vào những biến chuyển tại Trung Quốc, người ta cũng có thể tìm được những dấu hiệu cho thấy thế giới đã và đang đi vào thế chiến lược quốc tế mới như thế nào.

Thật vậy, ngay từ những năm đầu thập niên 1960, mâu thuẫn Nga-Hoa bắt đầu trở nên gay gắt, báo hiệu sự phân hoá và phân chia quyền lãnh đạo trong khối cộng sản. Đến năm 1969, Hội nghị Quốc tế các Đảng Cộng

Sàn và Cộng Nhân họp tại Moscow đã chính thức loại trừ Trung Quốc và các Đảng đi theo khuynh hướng xét lại và chủ nghĩa dân tộc. Từ những năm 1970 trở đi phe cộng sản thuộc hệ Moscow bắt đầu công khai tố cáo Trung Quốc: "... Tiến thêm một bước cấu kết với đế quốc Mỹ, đế quốc Nhật và các phe phái phản động khác" nhằm chống Liên Xô, chống cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản quốc tế. Rằng chủ nghĩa Mao lúc này đã trở thành một trào lưu tư tưởng, chính trị hết sức nguy hại, gây thêm nhiều tổn thất nghiêm trọng cho phong trào cộng sản quốc tế và phong trào cách mạng thế giới nói chung. Tất cả sự tố cáo này là không oan trái gì với tình hình thực tế tại Trung Quốc trên hai bình diện đối nội cũng như đối ngoại.

Về đối nội, năm 1966 phe Mao phát động cuộc "Đại Cách Mạng Văn Hoá Vô Sản" mà theo sự tố cáo của phe Liên Xô thực chất chỉ là một cuộc đảo chánh phản cách mạng của tập đoàn Mao Trạch Đông. Rằng cuộc cách mạng này đã làm tan rã, tha hoá, biến chất, thù tiêu "nhà nước chuyên chính vô sản", thiết lập một nền chuyên chính quan liêu, quân phiệt cực kỳ phản động. . ."

Tháng 4-1969, Đại hội lần thứ IX Đảng Cộng sản Trung Quốc được triệu tập, đánh dấu cuộc "Đại Cách Mạng Văn Hoá Vô Sản" đã kết thúc. Đại hội này đã khẳng định "Tư tưởng Mao Trạch Đông là hệ tư tưởng lãnh đạo mọi hoạt động của Đảng, của Nhà nước và quân đội Trung Quốc". Đường lối "Ba Ngọn Cờ Hồng" (Đường lối chung, Đại nhảy vọt, Cộng xã nhân dân) là đường lối "đúng đắn, sáng tạo" của cách mạng Trung Quốc trong suốt thời kỳ quá độ. Điều lệ mới của Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng ghi rõ chỉ kết nạp vào Đảng

những người theo tư tưởng Mao, “Người cầm lái vĩ đại”. Mao Trạch Đông sẽ là lãnh tụ suốt đời của Đảng và người thừa kế sẽ là Lâm Bưu, “Người bạn chiến đấu thân thiết và lâu đời nhất của Mao Chủ tịch”. Chính Lâm Bưu đã xác tín trong Đại hội rằng “Bất kỳ ai dám chống lại Mao Chủ tịch sẽ bị toàn Đảng và cả nước trừng trị”.

Từ 1969 đến 1976, Giang Thanh vợ Mao và ba người khác là Trương Xuân Kiêu, Vương Hồng Văn và Diêu Văn Nguyên đã ra sức thực hiện đường lối Ba Ngọn Cờ Hồng bằng những kế hoạch và biện pháp cực đoan để xây dựng cái gọi là chủ nghĩa xã hội theo con đường riêng của Trung Quốc. Dẫn đến hậu quả là tình hình chính trị rối loạn, kinh tế suy sụp nghiêm trọng. Nền kinh tế vốn lạc hậu nay càng đen tối hơn, đời sống nhân dân đã thấp nay càng cùng cực hơn. Trong khi đó hàng năm giới cầm quyền Trung Quốc đã chi tiêu đến 40% ngân sách cho việc củng cố quốc phòng, quân đội, phát triển vũ khí nguyên tử và chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh hạt nhân (xây dựng nhiều hầm trú ẩn nằm sâu dưới lòng đất ở thành thị cũng như rừng núi để bảo vệ cho các lãnh tụ khi nổ ra chiến tranh này). Và cũng tất nhiên là trong khi đó, đời sống vương giả của các lãnh tụ và giai cấp thống trị thì vẫn hoàn toàn cách biệt với đời sống thiếu thốn của tuyệt đại đa số nhân dân Trung Quốc.

Mặt khác về mặt chính trị, nội bộ giới cầm quyền Trung Quốc đã diễn ra những cuộc thanh trừng tàn khốc, đẫm máu giữa các phe phái tranh giành quyền lực, đưa đến rối loạn tình hình trong nước. Phe Mao đã sát hại Lâm Bưu và bảy ủy viên khác trong Bộ Chính Trị Đảng trong đó có cả vợ Lâm Bưu là Diệp Quần. Chu Ân Lai và nhiều lãnh tụ từng vào sinh ra tử với Mao thì bị giam lỏng

hoặc bức từ bằng nhiều hình thức, do Hồng Vệ Binh công cụ của vợ chồng Mao thực hiện.

Sau khi Mao chết(9-9-1976) phái Hoa Quốc Phong, Diệp Kiếm Anh, Đặng Tiểu Bình tạm thời liên kết với nhau lật đổ “Bè lũ bốn tên cực đoan” (16-10-1976). Tháng 8-1977, Đại hội XI Đảng đã xác lập quyền lực cho ba phái Hoa-Điệp-Đặng. Sau khi củng cố được cơ cấu quyền lực đủ mạnh, phái Đặng Tiểu Bình đã từng bước loại trừ hai phái Hoa-Điệp ra khỏi guồng máy lãnh đạo Đảng và Nhà nước. Đại hội Đảng lần thứ XII sau đó đã khẳng định sự toàn thắng của phe Đặng Tiểu Bình. Năm được quyền lực trong tay, họ Đặng và phe cấp tiến của ông đã có điều kiện thực hiện đường lối mở cửa với bên ngoài mà họ từng ấp ủ, vì đến đây người ta không thể không nhớ lại câu trả lời có ý nghĩa của họ Đặng trước đây cho một báo Tây phương khi hỏi ông về con đường nào là tốt nhất để phát triển nước Trung Hoa. Rằng “Theo tôi mèo trắng hay mèo đen không quan trọng miễn là mèo ấy bắt được chuột. . .” Qua câu nói này phải chăng do vị trí vào thời điểm lúc ấy (vào những năm trước cuộc Đại Cách mạng Văn hoá Vô sản) đã không cho phép họ Đặng nói thẳng ra rằng, con đường phát triển tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa không quan trọng, mà bất cứ con đường nào đưa được nước Trung Hoa đến giàu mạnh thì đều có thể chấp nhận được. Nhưng dù kín đáo cách mấy, lúc ấy họ Đặng cũng đã bị “Bè lũ bốn tên cực đoan” loại trừ, có may mắn là không bị sát hại nhờ sự khôn ngoan của một trí thức. Phải đợi cho đến lúc nắm được quyền lực, Đặng Tiểu Bình và phe cánh của ông mới có cơ hội thực hiện những quan điểm mới của mình. Thực tế sau khi có quyền lực trong tay, phe Đặng Tiểu

Bình đã và đang chứng tỏ chủ nghĩa xã hội chỉ còn là cái vỏ che đậy một chủ nghĩa thực dụng đang được tiến hành để đưa đất nước Trung Hoa đến giàu mạnh. Một cách cụ thể là họ đang quyết tâm thực hiện cho kỳ được ba mục tiêu hiện đại: Kinh tế hiện đại, Khoa học kỹ thuật hiện đại và Quốc phòng hiện đại.

Nhưng muốn hiện thực được ba cái hiện đại trong nước, các nhà cải cách Trung Quốc cũng hiểu rằng không thể chỉ dựa trên sức mình, dù có đất rộng người đông, tài nguyên phong phú. Do đó từ những năm đầu thập niên 1970, tuy nội bộ có đấu đá tranh dành quyền lực, nhưng đường lối đối ngoại vẫn nhất quán với chính sách mở cửa với bên ngoài, đặc biệt là với đế quốc Mỹ. Thời kỳ đầu bề ngoài dù vẫn hô hét “Chống đế quốc Mỹ” song bên trong đã ngấm ngấm thương lượng với Mỹ. Năm 1971, Ngoại Trưởng Hoa Kỳ Henry Kissinger đã bí mật làm nhiệm vụ ngoại giao con thoi giữa Hoa Thịnh Đốn và Bắc Kinh. Ngược lại, Trung Quốc tiến hành chính sách ngoại giao “Bóng bàn” dọn đường cho những chuyến đi nửa kín nửa hở của các nhà ngoại giao Trung Quốc. Để rồi vào năm 1972, Mao Trạch Đông đã chính thức mời Tổng thống Richard Nixon qua thăm Trung Quốc, kết thúc bằng Thông cáo chung Thượng Hải đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong đường lối đối ngoại của Trung Quốc. Năm 1978, Trung Quốc và Hoa Kỳ đã thiết lập bang giao. Trung Quốc ký Hiệp ước Hữu nghị với Nhật Bản, hình thành thế liên kết Mỹ-Trung-Nhật chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa lệ thuộc Moscow.

Như vậy, với Thông cáo chung Thượng Hải (1972), sự hình thành thế liên minh Mỹ-Trung-Nhật (1978), tiếp đến việc sử dụng công cụ Pol Pot - Ieng Sary như Việt

Cộng sa lầy vào Cam Bốt, tiếp theo nhiều sự kiện có ý nghĩa khác xảy ra sau đó bên trong Trung Quốc và trong quan hệ giữa Trung Quốc với bên ngoài. . . Phải chăng tất cả đã là những dấu hiệu cho thấy Trung Quốc đã và đang chuyển mình đi vào thế chiến lược quốc tế mới?

Nhật Bản:

Sau chiến tranh là một nước bại trận cùng với Đức và Ý trong phe Trục, nước Nhật đã kiệt quệ hoàn toàn. Hậu quả bi thảm nhất là hai trái bom nguyên tử của Mỹ đã huỷ diệt hai thành phố lớn của Nhật là Hiroshima và Nagasaki vào cuối Thế chiến (tháng 8-1945), nhưng cũng nhờ đó đã buộc được giới lãnh đạo quân phiệt Nhật phải đầu hàng. Để hình dung được sự kiệt quệ của Nhật Bản, ta có thể đưa ra vài con số thống kê cụ thể: 34% máy móc, 25% các công trình, 80% tàu biển đã bị tiêu huỷ. Sản xuất kỹ nghệ vào năm 1946 chỉ bằng một phần tư so với trước chiến tranh. . . Thế nhưng chỉ khoảng 15 năm sau chiến tranh, nền kinh tế Nhật đã phục hồi và phát triển vượt bậc không những đuổi kịp mà còn vượt các nước Tây Âu, vươn lên đứng hàng thứ hai sau Mỹ trong khối các nước tư bản. Với tốc độ phát triển này, Nhật Bản đã được dư luận phương Tây xưng tụng như là một “Thần kỳ Nhật Bản”.

Từ sức mạnh kinh tế Nhật Bản đã nhanh chóng bước trở lại hàng ngũ cường quốc và trở thành một cực cường trên bàn cờ chính trị quốc tế. Trong thế chiến lược quốc tế cũ hay là khung cảnh cuộc chiến tranh ý thức hệ, Nhật Bản đã là đồng minh thân cận nhất với Hoa Kỳ, như những đứa con song sinh trong chính sách ngoại giao và cùng đắc lợi trong việc thực hiện chính sách ngoại giao đó. Điển hình và cụ thể nhất là những lợi nhuận mà Nhật

đã thu hoạch được trong chiến tranh Việt Nam bên cạnh Hoa Kỳ. Vì thế, để thấy được vai trò quan yếu của Nhật trong thế chiến lược quốc tế mới, chúng ta có thể lược lại một số các sự kiện có ý nghĩa trong đường lối đối ngoại của Nhật Bản.

Một là Nhật Bản đã ngày càng đẩy mạnh thế liên minh quốc tế, cùng với Mỹ thực hiện các mục tiêu đối ngoại chung trên nền tảng Hiệp ước An ninh Mỹ-Nhật ký kết từ 1957, gia hạn thêm 10 năm vào năm 1960 và thoả thuận kéo dài vô hạn vào năm 1970. Chính nhờ thế liên minh chặt chẽ này đã góp phần làm chuyển biến tình hình thế giới đi theo chiều hướng mới với sự ưu thắng của khối tư bản chủ nghĩa.

Hai là Nhật Bản sau khi bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Trung Quốc vào năm 1978 đã ký kết Hiệp ước Hữu nghị Nhật-Trung, hình thành thế liên minh mới giữa hai cực cường trong vùng Đông Nam Á, liên minh Nhật-Trung.

Ba là Nhật Bản đã và đang nỗ lực bành trướng thế lực chính trị, kinh tế và cả quân sự trên trường quốc tế, nhất là trên địa bàn như đã được phân định trong vùng Châu Á Thái Bình Dương. Nhật Bản đã tỏ ra khôn khéo nêu cao các khẩu hiệu mời chào và tỏ ra có thực tâm muốn thực hiện khẩu hiệu này cho các nước nghèo đói trong vùng. Tỉ như khẩu hiệu “Người Châu Á phải giúp người Châu Á” (Tương tự như thuyết Đại Đông Á mà Nhật tung ra trước đây). Ngày 29-1-1973, Thủ tướng Nhật Tanaka đã tuyên bố “Những trách nhiệm quốc tế của Nhật Bản ngày càng nặng nề hơn...” và không quên khẳng định vai trò lãnh đạo Châu Á Thái Bình Dương của Nhật. Trong khi đó tạp chí Economist của Nhật đã viết “. . . Khi Mỹ

rời khỏi Việt Nam và Đông Dương thì rõ ràng là nước Nhật sẽ đóng vai trò quan yếu trong vùng này. . .”(10)

Tất cả các sự kiện trên, cùng với diễn tiến của nhiều sự kiện khác trong nước Nhật (như việc sửa đổi Hiến pháp Nhật gần đây cho phép đưa lực lượng quân sự ra nước ngoài, phát triển quân đội, củng cố quốc phòng. . .) cũng như vai trò quan yếu của Nhật Bản trên trường quốc tế, cho phép ta kết luận rằng, Nhật Bản cũng như Trung Quốc là hai cực cường đã và đang đóng vai chủ đạo đưa các nước trong vùng Châu Á Thái Bình Dương đi vào quỹ đạo của một nền trật tự kinh tế quốc tế mới trong vùng. Nói cách khác, như có sự phân công cụ thể trong quá khứ gần đây trong việc dập tắt cuộc chiến tranh Đông Dương. Mỹ triệt tiêu nhân tố thứ nhất của sự “Bất ổn, nội loạn và chiến tranh”, là đã tạo thế sụp đổ cho các chế độ cực hữu ở Đông Dương do Mỹ dựng lên và nuôi dưỡng làm công cụ cho mình trong chiến lược cũ. Tiếp đến, Trung Quốc làm nhiệm vụ triệt tiêu nhân tố thứ hai của sự “Bất ổn, nội loạn và chiến tranh” là các chế độ cực tả tại Đông Dương mà Trung Quốc từng chủ yếu góp phần tạo nên và sử dụng như công cụ bành trướng cho phe xã hội chủ nghĩa. Sau khi cả hai nhân tố của chiến lược cũ đã bị triệt tiêu, sẽ hình thành được các nhân tố của chiến lược quốc tế mới trong vùng (là hoà bình, ổn định và trung lập), nước Nhật sẽ đóng vai chủ đạo công cuộc đầu tư phát triển trong vùng với sự góp mặt đầu tư khai thác tập thể của các nước giàu tại vùng này.

Trên thực tế, những gì đã xảy ra, những gì đang diễn ra và sẽ xảy ra đều là những sự kiện cho thấy thế giới đã và đang đi vào thế chiến lược quốc tế mới, trong đó có vai trò có tính quyết định của nước Nhật.

Đức Quốc:

Sau Thế Chiến Hai, nước Đức là một nước bại trận trong phe Trục, bị các nước phe Đồng Minh thắng trận chiếm đóng. Theo Hội nghị Potsdam thì quân đội bốn nước Mỹ, Anh, Pháp, Nga tạm thời chiếm đóng nước Đức và sẽ ký kết Hiệp ước với nước Đức mới. Sau khi ký Hiệp ước các nước Đồng Minh sẽ rút khỏi sự chiếm đóng nếu có những bảo đảm cho một nước Đức phát triển theo con đường hoà bình, dân chủ và triệt tiêu được chế độ Phát-xít Đức.

Thế nhưng, do Ủy ban quân chính và quân đội chiếm đóng thuộc các nước có chế độ chính trị khác nhau nên đã ảnh hưởng đến chiều hướng phát triển của Đông Đức và Tây Đức. Đông Đức đi theo con đường phát triển xã hội chủ nghĩa và Tây Đức phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Mặc dầu là một nước bại trận bị kiệt quệ vì chiến tranh, nhưng chỉ trong vòng 20 năm sau thế chiến, cả hai miền nước Đức đã phục hồi và phát triển nhanh chóng, lấy lại được địa vị của một cường quốc. Tất nhiên, trình độ phát triển của Tây Đức có cao hơn nhiều so với Đông Đức, nhưng dẫu sao Đông Đức cũng được coi là một nước phát triển hàng đầu trong phe XHCN. Ngày nay, sau khi thống nhất một cách hoà bình với sự ưu thắng của Tây Đức tư bản chủ nghĩa, nước Đức thống nhất đã và đang đóng vai trò một cực cường trong nền trật tự quốc tế mới. Vì vậy những diễn biến chính trị và những đối thay về kinh tế của nước Đức theo thời gian sẽ là những dấu hiện khác cho thấy thế giới đã và đang đi vào thế chiến lược quốc tế mới.

Thực vậy, sau chiến tranh Đông Đức rơi vào vòng cương toả của Liên Xô, phát triển theo hướng XHCN.

Tháng 6-1945, Liên Xô đã đưa đảng Cộng Sản Đức ra hoạt động hợp pháp cùng một số chính đảng còn lại khác chịu sự chi phối của Đảng CS được thành lập, như đảng Xã Hội Dân Chủ, đảng Dân Chủ Tự Do, đảng Liên Minh Dân Chủ Thiên Chúa Giáo. Dưới quyền quản trị của Liên Xô, năm 1946 Đảng CS Đức và Đảng Xã Hội Dân Chủ hợp nhất thành Đảng Xã Hội Chủ Nghĩa Thống Nhất Đức, nắm độc quyền lãnh đạo Đông Đức. Năm 1948, Đông Đức thành lập Hội đồng Nhân dân Đức và đến tháng 10-1949, đổi thành Viện Nhân dân lâm thời. Chính Viện này đã tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Dân chủ Đức, thông qua hiến pháp thiết lập chế độ XHCN kiểu Liên Xô. Với chính quyền trong tay, Đảng XHCNTN Đức đã tiến hành các biện pháp thu tiêu quyền tư hữu công thương nghiệp tư bản tư doanh ở thành thị và tịch thu ruộng đất địa chủ ở nông thôn trong hai năm đầu (1945-1946). Với nhà nước kiểu Liên Xô, Đông Đức hợp với các nước XHCN Đông Âu khác hình thành phe XHCN dưới quyền lãnh đạo của Liên Xô.

Theo tài liệu tuyên truyền khoa trương của khối cộng sản thì gần 30 năm sau ngày thành lập nước CHDC Đức, nhân dân Đức dưới sự lãnh đạo của Đảng XHCNTN Đức đã phát huy được truyền thống tốt đẹp của giai cấp công nhân Đức, xây dựng đất nước ngày càng giàu mạnh.

Rằng từ năm 1960 đến 1988 nước CHDC Đức đã liên tiếp thực hiện thắng lợi các kế hoạch ngũ niên. Quan hệ sản xuất XHCN đã được xác lập vào những năm đầu thập niên 1960, được tiếp tục hoàn thiện tạo điều kiện cho Đông Đức phát triển lên một bước mới. Rằng với sự giúp đỡ của Liên Xô và sự hợp tác chặt chẽ trong tổ chức Hội đồng Tương trợ Kinh tế, nền kinh tế CHDC Đức

ngày càng vững mạnh. Rằng từ sau Đại hội VIII của Đảng (1971) toàn bộ kinh tế của nước CHDC Đức đã chuyển sang giai đoạn phát triển mới cao hơn về phẩm chất, phát triển theo chiều sâu. Một cách cụ thể thu nhập trung bình trên đầu người dân vào năm 1980 tăng gấp bảy lần so với năm 1949; với 76% thu nhập quốc dân do sản xuất công nghiệp mang lại và các ngành công nghiệp đều phát triển, nhanh nhất là ngành chế tạo máy, xe hơi, hoá chất, kỹ thuật điện tử. Về nông nghiệp, nhờ vận dụng kỹ thuật hiện đại đã thâm canh tốt, đáp ứng được các nhu cầu cơ bản của nhân dân về lương thực, thực phẩm. Rằng trên thị trường trong nước giá cả giữ vững mức ổn định, thu nhập của người dân lao động tăng, điều kiện sống làm việc và nghỉ ngơi của người dân ngày càng được cải thiện và nâng cao. Nói chung, theo sự khoa trương thì đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân Đông Đức được mô tả như là ngày càng tốt đẹp, và do đó “Tính ưu việt của CNXH được thể hiện rõ nét ở nước CHDC Đức”.

Về đối ngoại vẫn theo tài liệu phò trương của phe cộng sản thì Đông Đức cũng đạt được những thành tựu quan trọng trên cơ sở xây dựng tình hữu nghị vững chắc và sự hợp tác chặt chẽ với Liên Xô và các nước XHCN anh em khác. Vì thế đến năm 1970 Đông Đức đã được sự thừa nhận rộng rãi của nhiều nước trên thế giới và năm 1971 được gia nhập Liên Hiệp Quốc. Tựu chung, Đông Đức được tự đánh giá là “một trong 10 nước công nghiệp phát triển hàng đầu của thế giới và đang xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội”. Thành công đến mức nào chưa biết mà chỉ thấy trước khi Liên Xô sụp đổ vào năm 1989, Đông Đức đã bị Liên Xô bán đứng cho Tây Đức để lấy hàng tỷ đô-la dùng vào công cuộc đổi mới ở Liên Xô. Và

trong quá khứ không biết đời sống vật chất và tinh thần của người dân Đông Đức được nâng cao đến mức độ nào mà người dân cứ ùn ùn chạy qua Tây Đức đến độ nhà cầm quyền Đông Đức đã phải xây “Bức tường ô nhục” ngăn chặn giữa hai miền (1957).

Trong khi đó, ở Tây Đức các cường quốc tư bản phương Tây đã trợ giúp phục hồi và phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa. Sau năm 1945, Mỹ, Anh, Pháp đã hỗ trợ cho sự ra đời của các đảng phái chính trị theo hệ tư tưởng dân chủ truyền thống phương Tây mà mạnh nhất là Liên minh Dân chủ Thiên Chúa giáo. Mùa hè năm 1948 ở Tây Đức tiến hành cải cách tiền tệ in tiền riêng. Đến tháng 9-1949, Tây Đức được thành lập, hoàn thành sự chia cắt nước Đức, đáp ứng đòi hỏi của thế chiến lược quốc tế sau chiến tranh: Cuộc chiến tranh ý thức hệ giữa cộng sản chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Về kinh tế, Tây Đức đã phục hồi và phát triển nhanh. Theo đó khối lượng sản xuất công nghiệp của Tây Đức đã vượt mức sản xuất trước chiến tranh ba lần hơn. Về tiềm lực kinh tế Tây Đức đứng hàng thứ hai sau Hoa Kỳ trong thế giới tư bản (1968). Nếu ở châu Á nước Nhật được suy tụng như một “Thần kỳ Nhật Bản” thì ở Tây Âu cũng có một “Thần kỳ Tây Đức”. Sở dĩ có sự thần kỳ này là nhờ sự trợ giúp hơn 50 tỷ đô-la của Mỹ cho riêng công cuộc đầu tư phát triển ở Tây Đức. Một thể hiện cạnh tranh để tìm ưu thắng giữa hai con đường tư bản và cộng sản ở một khu vực giàu có (có sự khác biệt thể hiện cạnh tranh nơi các nước nghèo). Do đó và nhờ đó cho đến giữa thập niên 50, Tây Đức đã không phải chi tiêu nhiều cho ngân sách quốc phòng mà tập trung vốn vào công cuộc đầu tư phát triển các xí nghiệp khổng lồ, với trang bị kỹ thuật hiện

đại. Bước qua thập niên 60, tốc độ phát triển của Tây Đức bị chậm dần, thua Nhật về sản lượng công nghiệp. Bắt đầu từ 1968 đến 1969, Tây Đức tụt xuống hàng thứ ba sau Mỹ và Nhật Bản. Mặc dầu vậy Tây Đức vẫn là địch thủ đáng gờm của cả hai cường quốc này. Vì trong cuộc chạy đua phát triển kinh tế có lúc Tây Đức đã vượt cả Mỹ về xuất cảng hàng kỹ nghệ trên thị trường quốc tế. Năm 1986, Tây Đức đã vượt xa Mỹ về dự trữ vàng và tiền tệ (Tây Đức 30 tỷ, Mỹ 11.6 tỷ). Hiện nay, do phải thực hiện những cam kết với Liên Xô để đổi lấy sự thống nhất đất nước bằng con đường hoà bình với sự ưu thắng của mình, CHLB Đức đã và đang phải đối phó với nhiều khó khăn mới. Tuy nhiên nước Đức thống nhất vẫn ngày càng củng cố được vai trò cực cường trong thế chiến lược quốc tế.

Về chính trị, trong hai thập niên sau chiến tranh, Liên minh Dân Chủ Thiên Chúa giáo đã liên tục nắm quyền ở Tây Đức. Vào thời kỳ cao điểm của hình thái chiến tranh lạnh, đảng Cộng Sản đã bị đặt ra ngoài vòng pháp luật cùng với các đảng CS trá hình khác. Tình hình được cải thiện trong thời kỳ hoà hoãn theo chiều hướng “Chung sống hoà bình”. Vào năm 1966, đảng DCTCG đã liên hiệp với đảng Xã hội Dân chủ tạo thành khối liên hiệp lớn để vượt qua cuộc khủng hoảng chính trị lúc bấy giờ. Nhưng liên minh trên đã chỉ tồn tại đến cuộc bầu cử Quốc hội tháng 9-1969. Trong cuộc bầu cử này đảng DCXH đã thắng cử nhờ chủ trương cải thiện bang giao với Liên Xô và các nước XHCN khác, bảo đảm an ninh chung Châu Âu, với chính phủ của Thủ tướng Willy Brandt được thành lập. Ngày 12-8-1970, Tây Đức và Liên Xô đã ký Hiệp ước Hữu nghị, công nhận đường biên

giới hiện hữu ở châu Âu và biên giới giữa hai miền nước Đức. Ngày 7-12-1970 Tây Đức thiết lập bang giao với Ba Lan. Đồng thời Tây Đức và Đông Đức đã thương lượng đi đến công nhận sự tồn tại của hai miền nước Đức, công nhận thoả hiệp từ cường về vấn đề Tây Bá-Linh. Tất cả sự đổi thay này cùng những sự kiện có ý nghĩa sau đó cho đến ngày thống nhất nước Đức bằng con đường hoà bình là những dấu hiệu cho thấy nỗ lực của nước Đức để đi vào chiều hướng của thế chiến lược quốc tế mới.

Đến đây thì sự thống nhất của hai miền nước Đức bằng con đường hoà bình để phù hợp với chiều hướng chiến lược quốc tế mới, cũng như sự tồn tại hoà bình của hai miền nước Đức trước đây trong thế chiến lược quốc tế cũ, cần được các nước nghèo suy nghĩ để thấy rõ thân phận mình.

Suy nghĩ vì sao cũng trong khung cảnh cuộc chiến tranh ý thức hệ, một nước Đức dù cũng bị chia cắt như Triều Tiên, Việt Nam, lại được các nước giàu đứng đầu là Mỹ viện trợ dồi dào và tích cực cho công cuộc phục hồi và phát triển trong khung cảnh hoà bình nhờ hình thái chiến tranh lạnh? Trong khi đó các nước nghèo qua phân như Triều Tiên và Việt Nam thì chỉ được các nước giàu viện trợ dồi dào về vũ khí và các phương tiện giết người để sát hại lẫn nhau, nhưng lại viện trợ nhỏ giọt về kinh tế, đem bất ổn nội loạn và chiến tranh là hình thái chiến tranh nóng đến các nước này; để rồi cả hai nước nghèo nhược tiểu phải trải qua một cuộc thư hùng bất phân thắng bại (Triều Tiên 1950-1953) hoặc một cuộc chiến tranh cốt nhục tương tàn kéo dài nhiều năm đất nước mới được cho thống nhất trong cảnh tan hoang (Việt Nam). Hoặc đang chờ để được các nước giàu sắp xếp cho thống

nhất một cách hoà bình (Triều Tiên hiện nay). Câu trả lời đơn giản là trong một thế giới như có sự phân định giàu - nghèo thì tất yếu phải có sự khác biệt trong cung cách đối xử giữa các nước giàu với nhau và giữa các nước giàu với các nước nghèo. Sự chọn lựa khôn ngoan nhất cho các nước nghèo là phải biết luồn lách qua các kẽ hở của đòi chân không lồ của các nước giàu mà lúc nào cũng chỉ muốn đập lên các nước nghèo làm thế dựa để tiến lên phía trước.

Tài Liệu Trích Dẫn:

- (1) Lịch Sử Đảng CSVN - Hà Nội -8/1991 (trang 21)
“Tháng 7-1920 bản sơ thảo lần thứ nhất đề cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của V.I. Lenine đến với Hồ Chí Minh...”
- (2) Hồ Chí Minh Toàn Tập - NXB ST 1980, tập I, trg 4.
- (3), (4), (5), (6), (7): Lịch Sử Thế Giới Hiện Đại (1945-1975) - Nguyễn Anh Thái, Phan Văn Ban, Nguyễn Ngọc Quế. Sách Đại Học Sư Phạm. NXB Giáo Dục. 1986 (trang 8, 127, 129).
- (8), (9): Hội Nghị Toàn Liên Bang lần thứ 19 Đảng Cộng Sản Liên Xô - Tài Liệu Và Văn Kiện. Phụ trương Bản tin Liên Xô Ngày Nay số 7-1988 (trang 102, 41).